

Số: 692 /2022/XNK

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2022

**Phụ lục số IV**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
Năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Thông tin chung:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Vốn điều lệ: 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 38 271 351
- Số fax: 04 38 271925
- Website: airimex.vn
- Mã cổ phiếu: ARM
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.  
Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.



Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;

Ông Nguyễn Duy Việt giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

### - Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

### - Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

### - Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- \* Hội đồng Quản trị;
- \* Ban Kiểm soát;
- \* Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- \* Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

### - Cơ cấu bộ máy quản lý:

- \* *Hội đồng Quản trị*: Gồm 5 thành viên.
- \* *Ban Kiểm soát*: Gồm 3 thành viên.
- \* *Ban Tổng Giám đốc điều hành*: Gồm 03 thành viên

### - Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

## 4. Định hướng phát triển:

### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ



nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

**- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2021, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

**- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

**5. Các rủi ro:**

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chông chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;....

**II. Tình hình hoạt động trong năm 2021:**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2020	KH Năm 2021	TH năm 2021		
				Số tiền	% so với TH Năm 2020	% so với KH Năm 2021
1	Tài sản ngắn hạn	181.942	169.007	108.460	59.61%	64.17%
2	Tài sản dài hạn	11.701	16.807	11.452	97.87%	68.14%
3	Nợ phải trả	157.234	145.401	83.526	53.12%	57.45%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	36.409	40.413	36.386	99.94%	90.04%
5	Tổng doanh thu	181.199	195.900	191.789	105.84%	97.90%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	1.891	5.044	2.301	121.68%	45.62%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.735	4.004	1.931	111.30%	48.23%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	136	176	133	97.79%	75.57%
9	Mức chia cổ tức (%)	5,5% VĐL	9%VĐL	9%VĐL	163.64%	100.00%

**Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

**2. Tổ chức và nhân sự**

**- Danh sách Ban điều hành:**

(1) Ông Nguyễn Duy Việt: Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Ủy viên HĐQT. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(3) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(4) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 642 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(5) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

**- Những thay đổi trong ban điều hành:**

+ Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi



- + Thay đổi Ban Tổng giám đốc: Không thay đổi
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi
- + Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi

**- Số lượng cán bộ, nhân viên.**

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 98 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 10,20%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 78,58%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 11,22%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không đầu tư.
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

**4. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài chính

DVT: Trđ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	193.643	119.912	-38.08%
Doanh thu thuần	179.284	191.457	6.79%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.482	2.341	57.96%
Lợi nhuận khác	409	-40	-109.78%
Lợi nhuận trước thuế	1.891	2.301	21.68%
Lợi nhuận sau thuế	1.735	1.931	11.30%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5,5%	9,0%	63.64%

- Các chỉ tiêu khác: Không

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,17 lần	1,33 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,05 lần	1,16 lần	

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	81,20%	69,66%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	431,85%	229,55%	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	8,46 lần	10,21 lần	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,01 lần	1,60 lần	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,97%	1,01%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	4,44%	5,31%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,98%	1,61%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,83%	1,22%	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### a) Cổ phần:

- Cổ lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

##### b) Cơ cấu cổ đông:

\* Cổ đông sáng lập, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,  
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 642 cổ phần,  
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TP. HCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,  
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

\* Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:

- Cổ đông lớn (nắm giữ  $\geq 5\%$  tổng cổ phần): 04 cổ đông:



+ Tổng công ty HKVN-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+ Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,03%.

+ Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ < 5% tổng cổ phần): 111 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.

\* Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

- Cổ đông tổ chức: 4 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.412 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông cá nhân: 111 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.825.871 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

\* Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

- Cổ đông trong nước: 112 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.109.951 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,96%.

- Cổ đông nước ngoài: 03 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.332 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,044%.

\* Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 114 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2021: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

### 6.3. Tiêu thụ nước

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 370m<sup>3</sup>/tháng.
- b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 98 lao động, lương bình quân 133 triệu/người/năm.
- b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: quản lý giao nhận vận tải quốc tế, nghiệp vụ đặt chỗ máy bay, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, ...

### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

## III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021:

- Tổng doanh thu thực hiện 191,789 tỷ VND (đạt 97,90 % kế hoạch);
- Tổng lợi nhuận trước thuế là 2,301 tỷ VND (tỷ lệ 7,39 % trên vốn điều lệ), đạt 45,62% kế hoạch SXKD 2021 ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 1,931 tỷ VND, tỷ lệ 6,21% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2021: Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tổng doanh thu của công ty không đạt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu ủy thác là mảng đem lại lợi nhuận cao cho công ty thì lại bị giảm mạnh, doanh thu vận chuyển, bán vé giảm, các mảng doanh thu khác tăng nhẹ, cụ thể:

- + Doanh thu bán hàng đạt 122,422 tỷ đồng bằng 111,29% KH;
- + Doanh thu ủy thác đạt 21,644 tỷ đồng bằng 67,64% KH;
- + Doanh thu vận chuyển đạt 32,862 tỷ đồng bằng 82,16% KH;
- + Doanh thu bán vé máy bay bằng 550 triệu đồng bằng 36,70% KH;
- + Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 13,978 tỷ đồng bằng 114,57% KH.
- + Doanh thu tài chính và doanh thu khác bằng 332 triệu đồng;

#### - Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2021 đã thực hiện theo kết



quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2021 Công ty đạt 13,074 tỷ, bằng 67,42% KH ĐHCĐ đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

**- Về quyền lợi của Cổ đông:**

Năm 2021, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo mức 5,5% trên VDL.

**2. Tình hình tài chính năm 2021:**

**a) Tình hình tài sản:**

Tổng tài sản tại 31/12/2021 giảm 73,731 tỷ tương đương giảm 38,08% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 5,418 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 63,063 tỷ, hàng tồn kho giảm 5,275 tỷ, tài sản ngắn hạn tăng 275 triệu đồng, tài sản dài hạn giảm 249 triệu đồng.

**b) Tình hình nợ phải trả:**

**- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.**

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2021 giảm 73,708 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do giảm khoản vay và nợ ngắn hạn 42,035 tỷ, người mua trả tiền trước giảm 19,405 tỷ, phải trả người bán ngắn hạn giảm 5,616 tỷ, phải trả ngắn hạn khác giảm 7,294 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác tăng nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

**- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2021 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập từng bước được khắc phục:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**



**4.1. Chiến lược về đầu tư:** Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

**4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:**

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK uỷ thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK uỷ thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK uỷ thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với VNA để có mức giá dịch vụ uỷ thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

+ Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn của Vietnam Airlines;

- Phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng sản xuất lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.



- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuế, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

#### **4.3. Chiến lược về vốn:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

#### **4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:**

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;



- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 11,12 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:*

- Trong năm 2021, kết quả kinh doanh của công ty không đạt kế hoạch do dịch bệnh diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới phong cách kinh doanh xanh như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

#### **V. Quản trị công ty**



## 1. Hội đồng quản trị

### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
  - + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
  - + Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;
- (2) Ông Nguyễn Duy Việt: Thành viên HĐQT Công ty;
  - + Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
  - + Là thành viên trực tiếp điều hành;
  - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;
  - + Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
  - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
  - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;
  - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
  - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;
  - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
  - + Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.
  - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

#### \* Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

- + HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD năm 2021.
- + Phê duyệt các nội dung trình ĐHCĐ thường niên năm 2021 của Công ty.
- + Ban Tổng Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.
- + Thực hiện chi trả cổ tức 2020.
- + HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.
- + HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT.

#### \* Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2021:

Trong năm 2021, HĐQT triển khai 6 cuộc họp, 10 lần lấy ý kiến các thành viên.

**\* Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2021:**

Sau 6 cuộc họp, 10 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 23 Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	345/2021/NQ- HĐQT-XNK	05/02/2021	Đánh giá về kết quả hoạt động SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD năm 2021.	100%
2	535/2021/QĐ- HĐQT-XNK	03/03/2021	Thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2021	100%
3	536/2021/QĐ- HĐQT-XNK	03/03/2021	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐTN năm 2021.	100%
4	560/2021/NQ- HĐQT-XNK	05/03/2021	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐTN năm 2021.	100%
5	726/2021/NQ- HĐQT-XNK	25/03/2021	Thông qua thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐTN và nội dung đại hội	100%
6	778/2021/QĐ- HĐQT-XNK	27/03/2021	Đầu tư mua xe ô tô 7 chỗ ngồi cho Công ty.	100%
7	796/2021/NQ- HĐQT-XNK	30/03/2021	Định hướng hoạt động SXKD 5 năm giai đoạn 2021-2025.	100%
8	986/2021/NQ- HĐQT-XNK	20/04/2021	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2021.	100%
9	1291/2021/NQ- HĐQT-XNK	15/05/2021	Thay đổi một số nội dung trình ĐHĐCĐTN năm 2021.	100%
10	1317/2021/NQ- HĐQT-XNK	18/05/2021	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2021.	100%
11	1543/2021/NQ- HĐQT-XNK	14/06/2021	Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ Công ty.	100%
12	1545/2021/QĐ- HĐQT-XNK	14/06/2021	Bỏ nhiệm và tiền lương đối với trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ.	100%
13	1625/2021/NQ- HĐQT-XNK	25/06/2021	Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2021-2026.	100%
14	1812/2021/NQ- HĐQT-XNK	19/07/2021	Triển khai một số nội dung nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2021	100%



STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
15	1889/2021/NQ- HĐQT-XNK	02/08/2021	Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Chương Dương	100%
16	2392/2021/NQ- HĐQT-XNK	08/09/2021	Chi trả cổ tức năm 2020	100%
17	2448/2021/NQ- HĐQT-XNK	17/09/2021	Kiện toàn và tổ chức lại hoạt động kinh doanh bán vé máy bay	100%
18	2449/2021/QĐ- HĐQT-XNK	17/09/2021	Kiện toàn và tổ chức lại hoạt động kinh doanh bán vé máy bay	100%
19	2596/2021/NQ- HĐQT-XNK	08/10/2021	Phê duyệt Báo cáo đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu dự án “Xây dựng phần mềm quản lý kinh doanh”	100%
20	2682/2021/NQ- HĐQT-XNK	21/10/2021	Phiên họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026	100%
21	2683/2021/QĐ- HĐQT-XNK	21/10/2021	Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ Công ty CP XNK Hàng không.	100%
22	2684/2021/QĐ- HĐQT-XNK	21/10/2021	Ban hành quy trình kiểm toán nội bộ và ngăn ngừa rủi ro.	100%
23	2826/2021/NQ- HĐQT-XNK	08/11/2021	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công công trình “Mở rộng nhà kho”	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Tất cả các thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đào Khắc Hậu;
- (2) Ông Nguyễn Duy Việt;
- (3) Ông Hoàng Việt Dũng;

- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yến.

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát;  
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;  
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Thành viên BKS;  
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

### b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2021.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

**\* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2021:**

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Duy Việt	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	44.400.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	40.800.000



STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	40.800.000
4	Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên HĐQT	40.800.000
5	Nguyễn Tiến Dũng	Kiểm soát viên	34.680.000
6	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
	<b>Tổng</b>		<b>236.160.000</b>

Năm 2021, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2020.

*\* Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	317.141.058
2	Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	556.505.002
3	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	260.604.337
4	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	266.194.415
5	Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	209.839.541
6	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	263.625.530
7	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng	252.325.285
<b>Cộng</b>			<b>2.126.235.168</b>

*\* Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2021: không*

b) **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Nguyễn Duy Việt - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yên – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Dương Quang Trung - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (10) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (11) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Công ty không phát sinh.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

## **VI. Báo cáo tài chính:**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

*Đơn vị kiểm toán độc lập:* Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế.

*Ý kiến của Kiểm toán:* Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.460.254.360</b>	<b>181.941.636.248</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.076.345.355	13.494.896.970
1. Tiền	111	V.1	8.076.345.355	13.494.896.970
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.013.619.853	149.076.785.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.116.578.310	38.787.167.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.803.831.760	63.475.224.719
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.093.209.783	46.814.392.846
III. Hàng tồn kho	140		13.809.897.950	19.085.258.253
1. Hàng tồn kho	141	V.5	13.809.897.950	19.085.258.253
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.391.202	284.695.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	48.000.000	259.716.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.606.219	24.979.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	479.708.093	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.076.890	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.451.712.103</b>	<b>11.701.242.196</b>
I. Tài sản cố định	220		6.063.754.344	4.889.056.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.666.505.957	4.781.081.312
- Nguyên giá	222		16.560.198.293	15.193.775.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.893.692.336)	(10.412.694.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.397.248.387	107.975.609
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	1.115.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.116.132.113)	(1.007.404.891)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.9	2.629.919.404	3.967.380.887
- Nguyên giá	231		14.220.418.430	14.220.418.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.590.499.026)	(10.253.037.543)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.758.038.355	2.844.804.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.758.038.355	2.844.804.388
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>119.911.966.463</b>	<b>193.642.878.444</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83.525.549.105</b>	<b>157.233.555.035</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.804.701.355</b>	<b>155.602.707.285</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.152.938.217	21.769.277.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	967.715.833	20.373.236.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	706.444.557	556.235.113
4. Phải trả người lao động	314		2.130.595.114	1.569.890.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.451.814	44.550.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.000.000	64.581.821
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	40.589.456.680	47.883.872.052
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	20.983.741.950	63.018.743.334
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.357.190	322.320.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.720.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.720.847.750	1.630.847.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.386.417.358</b>	<b>36.409.323.409</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>36.386.417.358</b>	<b>36.409.323.409</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.790.179.353	3.813.085.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	a	1.858.681.930	2.078.425.218
- LNST chưa phân phối năm nay	421		1.931.497.423	1.734.660.186
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>119.911.966.463</b>	<b>193.642.878.444</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.456.752.059	179.284.230.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191.456.752.059	179.284.230.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	167.945.986.250	153.259.700.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.510.765.809	26.024.529.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	203.393.622	1.503.503.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.007.764.772	2.948.600.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.980.584.097	2.201.679.143
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.418.703.010	4.727.022.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.946.346.225	18.370.383.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.341.345.424	1.482.027.762
11. Thu nhập khác	31		128.512.977	411.238.734
12. Chi phí khác	32		168.275.918	2.062.294
13. Lợi nhuận khác	40		(39.762.941)	409.176.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.301.582.483	1.891.204.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	370.085.060	156.544.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.931.497.423	1.734.660.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	621	591
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	621	591

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.301.582.483	1.891.204.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.957.698.605	2.967.082.069
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.578.732)	(500.826.380)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.333.116)	(359.599.374)
Chi phí lãi vay	06	1.980.584.097	2.201.679.143
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.200.953.337	6.199.539.660
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	50.029.056.448	(50.225.460.990)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	5.275.360.303	(1.938.370.179)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(41.324.316.538)	8.358.017.458
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	298.482.461	1.809.453.454
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.980.584.097)	(2.201.679.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(402.600.088)	(659.828.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.228.221.198	1.403.984.769
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.643.793.492)	(10.859.073.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.680.779.532	(48.113.417.242)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.396.934.545)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	331.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.333.116	27.781.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.386.601.429)	359.599.374
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	51.020.136.488	98.160.582.021
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.055.137.872)	(68.710.219.012)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.646.908.186)	(5.234.242.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.681.909.570)	24.216.120.509
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.387.731.467)	(23.537.697.359)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.494.896.970	37.036.720.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.820.148)	(4.126.439)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.076.345.355	13.494.896.970



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung.

Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107934 ngày 18 tháng 05 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 07 năm 2021.

Ngày 26 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06 tháng 10 năm 2010.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

### 7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 91 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 102 người).

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh-có-thể-khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các loại phần mềm khấu hao từ 03 - 05 năm.

##### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 - 25 năm.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Chi phí đi vay (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

##### Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	519.028.703	544.914.036
Tiền gửi ngân hàng	7.557.316.652	12.949.982.934
<b>Cộng</b>	<b>8.076.345.355</b>	<b>13.494.896.970</b>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>45.116.578.310</b>	<b>38.787.167.844</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.809.476.827	26.040.994.250
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	486.275.876	603.618.775
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	19.664.590.000	-
- Khách hàng khác	4.156.235.607	12.142.554.819
<b>Cộng</b>	<b>45.116.578.310</b>	<b>38.787.167.844</b>
<b>b) Phải thu khách hàng bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>41.328.398.747</b>	<b>27.015.508.429</b>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.803.831.760</b>	<b>63.475.224.719</b>
Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm	-	61.719.240.000
Công ty CP Thuận Quốc	2.848.977.284	1.149.939.038
MEGGITT AERO	1.143.521.259	-
Trả trước cho người bán khác	1.811.333.217	606.045.681
<b>Cộng</b>	<b>5.803.831.760</b>	<b>63.475.224.719</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	<b>12.422.000</b>	<b>12.422.000</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	409.950.000	546.950.000
Ký cược, ký quỹ	134.055.000	440.139.000
Phải thu về ủy thác	33.240.744.926	45.827.303.846
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.505.295.895	11.159.470.195
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24.574.985.620	27.718.872.127
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.717.713.211	2.831.933.414
Phải thu đối tượng khác	2.442.750.200	4.117.028.110
Phải thu khác	1.308.459.857	-
<b>Cộng</b>	<b>35.093.209.783</b>	<b>46.814.392.846</b>
<b>b) Phải thu khác là bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh VIII.1)	<b>31.162.829.999</b>	<b>41.710.275.736</b>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.101.151.244	-	1.101.151.244	-
Hàng hóa	12.708.746.706	-	17.984.107.009	-
<b>Cộng</b>	<b>13.809.897.950</b>	<b>-</b>	<b>19.085.258.253</b>	<b>-</b>

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	9.593.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.000.000	250.123.113
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000</b>	<b>259.716.428</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.630.050	164.331.047
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.346.234.714	2.084.071.509
Chi phí trả trước dài hạn khác	399.173.591	596.401.832
<b>Cộng</b>	<b>2.758.038.355</b>	<b>2.844.804.388</b>



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu năm	7.354.530.023	1.032.890.030	2.868.260.707	3.938.094.624	15.193.775.384
Mua trong năm	-	-	1.396.934.545	-	1.396.934.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.511.636)	-	-	(30.511.636)
Tại ngày cuối năm	7.354.530.023	1.002.378.394	4.265.195.252	3.938.094.624	16.560.198.293
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu năm	3.651.578.583	742.852.388	2.101.487.699	3.916.775.402	10.412.694.072
Khấu hao trong năm	956.260.613	206.578.032	327.352.033	21.319.222	1.511.509.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.511.636)	-	-	(30.511.636)
Tại ngày cuối năm	4.607.839.196	918.918.784	2.428.839.732	3.938.094.624	11.893.692.336
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	3.702.951.440	290.037.642	766.773.008	21.319.222	4.781.081.312
Tại ngày cuối năm	2.746.690.827	83.459.610	1.836.355.520	-	4.666.505.957

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.070.479.183 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 5.871.886.301 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.115.380.500	1.115.380.500
Mua trong năm	1.398.000.000	1.398.000.000
Tại ngày cuối năm	2.513.380.500	2.513.380.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.007.404.891	1.007.404.891
Khấu hao trong năm	108.727.222	108.727.222
Tại ngày cuối năm	1.116.132.113	1.116.132.113
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	107.975.609	107.975.609
Tại ngày cuối năm	1.397.248.387	1.397.248.387

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.115.380.500 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 790.580.500 đồng).

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	14.220.418.430	14.220.418.430
Tại ngày cuối năm	14.220.418.430	14.220.418.430
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	10.253.037.543	10.253.037.543
Trích khấu hao trong năm	1.337.461.483	1.337.461.483
Tại ngày cuối năm	11.590.499.026	11.590.499.026
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	3.967.380.887	3.967.380.887
Tại ngày cuối năm	2.629.919.404	2.629.919.404



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	1.250.571.992	1.250.571.992	7.693.211.919	7.693.211.919
Công ty CP Thuận Quốc	482.758.656	482.758.656	3.822.144.150	3.822.144.150
Công ty TNHH Đầu tư và Giải pháp công nghệ Hàng không	-	-	2.361.100.000	2.361.100.000
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	5.520.900.000	5.520.900.000	-	-
Công ty TNHH In Thành Đô	2.058.559.199	2.058.559.199	278.014.803	278.014.803
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	1.398.000.000	1.398.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.442.148.370	5.442.148.370	7.614.806.407	7.614.806.407
<b>Cộng</b>	<b>16.152.938.217</b>	<b>16.152.938.217</b>	<b>21.769.277.279</b>	<b>21.769.277.279</b>
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>1.484.093.600</b>	<b>1.484.093.600</b>	<b>639.345.565</b>	<b>639.345.565</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)				

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	-	-	20.373.236.400	20.373.236.400
Allianz Technics (Singapore) PTE LTD	967.715.833	967.715.833	-	-
<b>Cộng</b>	<b>967.715.833</b>	<b>967.715.833</b>	<b>20.373.236.400</b>	<b>20.373.236.400</b>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê	479.708.093	-	479.708.093	-
<b>Cộng</b>	<b>479.708.093</b>	<b>-</b>	<b>479.708.093</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	509.356.649	15.822.966.189	15.692.581.749	378.972.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.028.987	370.085.060	402.600.088	156.544.015
Thuế thu nhập cá nhân	73.058.921	157.614.062	105.274.030	20.718.889
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.615.137.583	1.615.137.583	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>706.444.557</b>	<b>17.969.802.894</b>	<b>17.819.593.450</b>	<b>556.235.113</b>
<b>13. Phải trả khác</b>				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn		321.296	-	
Bảo hiểm xã hội		4.225.050	-	
Bảo hiểm y tế		722.925	-	
Bảo hiểm thất nghiệp		685.354	-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		265.812.021	201.514.557	
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác		35.775.519.314	45.417.181.592	
<b>Trong đó</b>				
<i>Công ty ROHR</i>		3.751.431.000	7.143.023.350	
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>		4.539.491.317	9.477.772.913	
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>		3.829.752.315	7.618.329.325	
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>		3.300.227.422	4.044.563.034	
<i>Công ty Boeing</i>		1.680.733.647	1.163.174.342	
<i>Phải trả khác</i>		18.673.883.613	15.970.318.628	
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu		2.108.948.706	2.209.122.422	
Phải trả khác		2.433.222.014	56.053.481	
<b>Cộng</b>		<b>40.589.456.680</b>	<b>47.883.872.052</b>	
<b>b) Phải trả khác dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.720.847.750	1.630.847.750	
<b>Cộng</b>		<b>1.720.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>	
<b>c) Phải trả khác là bên liên quan</b>				
		3.521.797.761	2.438.650.844	

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)	5.520.900.000	5.520.900.000	9.360.926.689	56.491.846.689	52.651.820.000	52.651.820.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.157.201.950	9.157.201.950	28.971.799.799	19.814.597.849	-	-
Thấu chi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	137.635.335.897	148.002.259.231	10.366.923.334	10.366.923.334
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (iii)	6.305.640.000	6.305.640.000	12.687.410.000	6.381.770.000	-	-
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>20.983.741.950</b>	<b>188.655.472.385</b>	<b>230.690.473.769</b>	<b>63.018.743.334</b>	<b>63.018.743.334</b>

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCVHM/NHCT146-ARIMEX với hạn mức vay 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20 tháng 08 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/21/CTD/VCB.CD-ARIMEX ngày 04 tháng 03 năm 2021, giới hạn cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 47869.20.051.7600341.TD. Hạn mức cấp tín dụng gồm 2 mức, mức 1 là 45.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 25.000.000.000 đồng; hạn mức 2 là 90.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 50.000.000.000 đồng. Hạn mức 1 có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng, hạn mức 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị hạn mức 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 09 tháng 09 năm 2021. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất của khoản vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 - 2021.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.169.740.908	41.765.978.913
Tăng vốn trong năm	5.185.430.000	(1.126.629.110)	(4.058.800.890)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.734.660.186	1.734.660.186
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(209.085.690)	(209.085.690)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.696.750.000)	(1.696.750.000)
Tại ngày đầu năm nay	31.112.830.000	9.910.890	-	1.473.497.115	3.813.085.404	36.409.323.409
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.931.497.423	1.931.497.423
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(69.731.805)	(69.731.805)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.711.205.650)	(1.711.205.650)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(173.466.019)	(173.466.019)
Tại ngày cuối kỳ	31.112.830.000	9.910.890	-	1.473.497.115	3.790.179.353	36.386.417.358

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thưởng Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	12.852.000.000	12.852.000.000
Ông Đào Khắc Hậu	7.777.780.000	7.777.780.000
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	3.552.930.000
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	2.037.070.000
Các cổ đông khác	4.893.050.000	4.893.050.000
<b>Cộng</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>31.112.830.000</b>

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phần		

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - bộ phận bán hàng, bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu, bộ phận dịch vụ vận chuyển, bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng: bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay.
- Bộ phận nhận ủy thác: cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay cho các Công ty hoạt động vận chuyển theo đường hàng không.
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: cung cấp dịch vụ vận chuyển.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ bán vé máy bay...

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	41.497.658.964	42.804.476.579	10.878.851.100	6.229.462.416	-	101.410.449.059
Tài sản không phân bổ						18.501.517.404
<b>Tổng tài sản</b>						<b>119.911.966.463</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	13.818.368.229	40.583.502.055	3.003.689.819	2.064.443.752	-	59.470.003.855
Nợ phải trả không phân bổ						24.055.545.250
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>83.525.549.105</b>



23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.422.502.506	21.644.020.263	32.862.244.769	14.527.984.521	-	191.456.752.059
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>122.422.502.506</b>	<b>21.644.020.263</b>	<b>32.862.244.769</b>	<b>14.527.984.521</b>	<b>-</b>	<b>191.456.752.059</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	117.454.624.854	16.020.636.387	31.684.360.149	2.786.364.860		167.945.986.250
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.967.877.652	5.623.383.876	1.177.884.620	11.741.619.661		23.510.765.809
Chi phí không phân bổ						19.365.049.235
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						4.145.716.574
Doanh thu từ các khoản đầu tư						203.393.622
Lợi nhuận khác						(39.762.941)
Chi phí tài chính						2.007.764.772
Lợi nhuận trước thuế						2.301.582.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						370.085.060
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>1.931.497.423</b>

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	93.567.311.323	53.132.501.279	9.572.093.483	14.870.429.464		171.142.335.549
Tài sản không phân bổ						22.500.542.895
<b>Tổng tài sản</b>						<b>193.642.878.444</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	32.603.113.142	47.626.304.014	10.174.005.452	799.516.986		91.202.939.594
Nợ phải trả không phân bổ						66.030.615.441
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>157.233.555.035</b>



23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.319.439.152	27.909.046.703	45.285.553.301	13.770.191.010	-	179.284.230.166
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>92.319.439.152</b>	<b>27.909.046.703</b>	<b>45.285.553.301</b>	<b>13.770.191.010</b>	<b>-</b>	<b>179.284.230.166</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	89.277.752.254	17.325.137.947	43.474.982.812	3.181.827.246		153.259.700.259
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.041.686.898	10.583.908.756	1.810.570.489	10.588.363.764		26.024.529.907
Chi phí không phân bổ						23.097.405.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						2.927.124.125
Doanh thu từ các khoản đầu tư						1.503.503.797
Lợi nhuận khác						409.176.440
Chi phí tài chính						2.948.600.160
Lợi nhuận trước thuế						1.891.204.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						156.544.016
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>1.734.660.186</b>

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có 01 chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh tại trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	122.422.502.506	92.319.439.152
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	21.644.020.263	27.909.046.703
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	32.862.244.769	45.285.553.301
Doanh thu khác	14.527.984.521	13.770.191.010
<b>Cộng Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>191.456.752.059</b>	<b>179.284.230.166</b>
<b>b) Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ bên liên quan</b>	<b>106.897.574.572</b>	<b>102.028.801.183</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.454.624.854	89.277.752.254
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	16.020.636.387	17.325.137.947
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	31.684.360.149	43.474.982.812
Giá vốn của dịch vụ khác	2.786.364.860	3.181.827.246
<b>Cộng</b>	<b>167.945.986.250</b>	<b>153.259.700.259</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.333.116	27.781.192
Lãi chênh lệch tỷ giá	193.060.506	1.475.722.605
<b>Cộng</b>	<b>203.393.622</b>	<b>1.503.503.797</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.980.584.097	2.201.679.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.180.675	746.921.017
<b>Cộng</b>	<b>2.007.764.772</b>	<b>2.948.600.160</b>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	173.937.460	161.964.926
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.370.545	125.995.725
Chi phí khấu hao tài sản	321.451.053	324.678.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.621.403.745	3.589.771.681
Chi phí bằng tiền khác	215.540.207	524.612.235
<b>Cộng</b>	<b>3.418.703.010</b>	<b>4.727.022.615</b>



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.162.001.020	6.296.273.510
Chi phí vật liệu văn phòng	568.111.652	643.613.802
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	127.515.364	151.338.909
Chi phí khấu hao tài sản	1.298.786.068	1.304.942.538
Thuế và các khoản lệ phí	1.135.709.076	1.319.600.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.669.162.748	5.005.160.893
Chi phí khác bằng tiền	2.985.060.297	3.649.453.426
<b>Cộng</b>	<b>15.946.346.225</b>	<b>18.370.383.167</b>

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.301.582.483	1.891.204.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	341.882.230	157.080.000
Các khoản điều chỉnh tăng	341.882.230	157.080.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	341.882.230	157.080.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>2.643.464.713</b>	<b>2.048.284.202</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>528.692.943</b>	<b>409.656.841</b>
Điều chỉnh giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP (năm 2020 là Nghị định 114/2020/NĐ-CP)	158.607.883	122.897.052
Điều chỉnh giảm do ghi nhận trùng thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định số 82857/QĐ-CT-XPVPHC ngày 01/11/2019	-	130.215.773
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>370.085.060</b>	<b>156.544.016</b>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	1.931.497.423	1.734.660.186
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	173.466.019
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.931.497.423</b>	<b>1.561.194.167</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.111.283	2.641.043
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>621</b>	<b>591</b>

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2021, do đó lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được điều chỉnh phần quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25 tháng 06 năm 2021 của Công ty như sau:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.734.660.186	-	1.734.660.186
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(173.466.019)	(173.466.019)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.734.660.186	(173.466.019)	1.561.194.167
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.641.043	-	2.641.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	657	(66)	591

9. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	17.643.460.272	16.935.270.792
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.735.967.449	89.297.990.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.957.698.605	2.967.082.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.695.825.670	56.613.534.817
Chi phí khác bằng tiền	7.278.083.489	10.543.227.891
Cộng	187.311.035.485	176.357.106.041

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty



VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)  
1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>106.897.574.572</b>	<b>102.028.801.183</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	75.601.831.547	98.712.930.076
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.575.216.310	2.817.904.871
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	28.668.820.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	51.706.715	497.966.236
<b>Mua hàng</b>	<b>2.670.908.176</b>	<b>1.405.796.952</b>
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	281.863.630	250.090.912
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam	-	531.742.950
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	567.408.182	623.963.090
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.821.636.364	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>41.328.398.747</b>	<b>27.015.508.429</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.809.476.827	26.040.994.250
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	486.275.876	603.618.775
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)	19.664.590.000	-
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	368.056.044	370.895.404
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>31.162.829.999</b>	<b>41.710.275.736</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.870.131.168	11.159.470.195
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	24.574.985.620	27.718.872.127
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.717.713.211	2.831.933.414
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>1.484.093.600</b>	<b>639.345.565</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	86.093.600	639.345.565
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.398.000.000	-
<b>Các khoản trả trước người bán</b>	<b>12.422.000</b>	<b>12.422.000</b>
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	12.422.000	12.422.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>3.521.797.761</b>	<b>2.438.650.844</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	299.695.699
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	3.521.797.761	2.138.955.145

IX. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	304.452.000	569.078.160
Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	543.213.600	266.056.000
Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	-	389.310.160
Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	252.433.112	244.222.003
Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	258.023.190	242.506.314
Đỗ Thu Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	204.026.615	191.259.675
Cộng		<b>1.562.148.517</b>	<b>1.902.432.312</b>

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU  
HÀNG KHÔNG  
LONG BIÊN - T.Đ.Đ.Đ.  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Duy Việt